

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,169,659,557,210	2,070,720,074,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,462,543,066	37,388,001,840
1. Tiền	111	V.01	15,242,321,066	37,388,001,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,220,222,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,650,960,866,067	1,742,125,015,426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	887,431,397,713	912,548,873,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		642,490,242,964	869,731,185,192
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	177,075,843,068	26,025,108,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(56,036,617,678)	(66,180,152,461)
IV. Hàng tồn kho	140		399,159,442,055	229,973,849,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	399,159,442,055	232,179,592,456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2,205,742,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102,076,706,023	61,233,207,974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,730,394,613	1,549,580,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95,734,609,985	59,683,627,191
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	611,701,425	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,261,040,162,554	2,011,175,998,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70,775,655	2,969,494,181
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	45,000,000	2,969,494,181
II. Tài sản cố định	220		22,160,638,946	99,422,745,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18,248,699,834	43,369,375,245
- Nguyên giá	222		67,855,832,050	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,607,132,216)	(48,897,673,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,519,924,843	2,880,606,671
- Nguyên giá	225		2,979,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(459,529,702)	(4,847,874)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,392,014,269	53,172,763,478
- Nguyên giá	228		2,821,000,851	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,428,986,582)	(1,203,679,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18,215,231,279	69,126,309,785
- Nguyên giá	231		40,422,670,691	90,318,010,691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(22,207,439,412)	(21,191,700,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,152,109,055,655	1,059,792,123,078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,152,109,055,655	1,059,792,123,078
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	931,346,897,006	626,091,728,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		506,769,759,359	136,996,523,050
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424,577,382,183	489,095,450,321
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244,536)	(244,536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137,137,564,013	153,773,597,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	127,137,564,053	94,030,483,823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	9,999,999,960	10,623,980,783
5. Lợi thế thương mại	269		-	49,119,132,627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,430,699,719,764	4,081,896,073,376

H. V. A.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,143,136,555,679	1,863,218,432,214
I. Nợ ngắn hạn	310		1,587,400,409,934	1,424,723,596,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	558,226,464,438	435,309,730,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339,238,836,651	424,052,687,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,113,913,005	17,319,498,588
4. Phải trả người lao động	314		13,558,795,673	8,838,326,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,845,629,979	5,172,237,479
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,439,486,859	3,399,878,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	86,938,795,160	45,509,526,644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		571,616,743,882	483,467,083,889
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,698,955,175	931,838,138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	722,789,112
II. Nợ dài hạn	330		555,736,145,745	438,494,835,728
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4,072,622,640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	8,418,430,909
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,224,150,956	2,497,059,138
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,819,137,969	5,942,362,014
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	546,692,856,820	417,564,361,027
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,287,563,164,086	2,218,677,641,162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,287,563,164,086	2,218,677,641,162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,257,912,684	74,155,820,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,200,100,000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,319,707	6,036,162,430
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,629,638,456	(54,314,213,008)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83,325,567,487	(269,019,742,935)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		304,070,969	214,705,529,927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		185,285,971,070	261,646,649,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,430,699,719,764	4,081,896,073,376

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	782,068,646,360	397,945,961,807	1,458,955,083,521	1,049,851,098,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		23,132,160	-	43,755,162
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	782,068,646,360	397,922,829,647	1,458,955,083,521	1,049,807,343,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	718,308,166,654	363,072,232,516	1,337,990,474,931	947,308,144,502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,760,479,706	34,850,597,131	120,964,608,590	102,499,199,103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	89,812,146,656	153,103,959,808	97,542,429,905	199,231,262,735
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2,387,720,390	25,923,207,866	30,536,194,972	25,234,726,637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,640,304,478	6,525,225,917	30,414,186,042	23,494,760,525
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		2,381,136,864	45,396,086,351	(7,712,123,411)	8,562,231,281
9. Chi phí bán hàng	25		2,235,436,510	5,644,999,782	11,505,302,164	13,452,172,481
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,668,320,449	21,540,152,209	69,565,286,222	62,060,318,525
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126,662,285,877	180,242,283,433	99,188,131,726	209,545,475,476
12. Thu nhập khác	31		1,315,769,366	2,357,392,298	7,939,424,369	4,480,142,220
13. Chi phí khác	32		(1,081,715,616)	(404,830,890)	4,469,075,105	2,717,314,764
14. Lợi nhuận khác	40		2,397,484,982	2,762,223,188	3,470,349,264	1,762,827,456
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129,059,770,859	183,004,506,621	102,658,480,990	211,308,302,932
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	5,921,973,926	4,998,017,706	6,409,545,484	6,100,972,601
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	150,000,002	(263,771,295)	600,000,005	(21,299,937,487)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		122,987,796,931	178,270,260,210	95,648,935,501	226,507,267,818
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		120,390,724,413	20,480,234,677	92,729,510,065	214,741,326,089
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,597,072,518	157,790,025,533	2,919,425,436	11,765,941,729

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Văn Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,607,934,634,472	1,542,387,699,732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,408,198,282,186)	(1,678,412,149,530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59,767,473,998)	(59,439,182,495)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(26,673,966,786)	(24,059,077,221)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7,298,840,498)	(4,404,847,268)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	585,343,322,074	855,140,961,812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(752,553,238,550)	(983,069,084,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61,213,845,472)	(351,855,679,525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126,594,314,488)	(85,030,773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38,934,264	11,857,187,994
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,620,222,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,290,000,000)	(49,060,338,516)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	174,837,056,516
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,379,447	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137,462,222,777)	137,548,875,221
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	47,999,000,000	47,718,210,823
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3,400,000,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	679,067,637,100	506,626,678,010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(535,634,351,760)	(334,043,558,680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	188,032,285,340	220,301,330,153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(10,643,782,909)	5,994,525,849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,886,117,788	31,395,278,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	15,242,334,879	37,389,804,665

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

[Signature]

[Signature]
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Vân Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...
- ...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

100
A
F
E
11

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	15,242,321,066	37,388,001,840
- Tiền mặt	800,599,698	830,969,072
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,441,721,367	36,557,032,768
- Các khoản tương đương tiền (*)	2,220,222,000	-
Cộng	<u>17,462,543,066</u>	<u>37,388,001,840</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	887,431,397,713	912,548,873,875
b. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>887,431,397,713</u>	<u>912,548,873,875</u>

03. Trả trước cho người bán		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		642,490,242,964	869,731,185,192
b. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
Cộng		1,668,166,934,600	869,731,185,192
04. Phải thu khác		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		177,075,843,068	26,025,108,820
- Phải thu cổ phần hóa		-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		784,000,000	784,000,000
- Phải thu người lao động		239,859,693	42,147,376
- Tạm ứng		2,918,329,340	1,452,770,493
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,129,811,378	11,607,261,101
- Dư nợ TK 338		1,282,397	101,008,760
- Phải thu khác		171,002,560,260	12,037,921,090
b. Dài hạn		45,000,000	2,969,494,181
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		45,000,000	2,969,494,181
Cộng		177,120,843,068	28,994,603,001
05. Hàng tồn kho		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		47,175,579,625	56,760,375,705
- Công cụ, dụng cụ		64,751,144	69,724,976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		297,052,383,556	152,320,258,615
- Thành phẩm		10,043,476,874	8,979,487,489
- Hàng hoá		44,823,250,856	14,049,745,671
- Hàng gửi đi bán		-	-
Cộng		399,159,442,055	232,179,592,456
06. Chi phí trả trước		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn		5,730,394,613	1,549,580,783
- Dài hạn		127,137,564,053	94,030,483,823
Cộng		132,867,958,666	95,580,064,606
07. Tài sản cố định		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình		18,248,699,834	43,369,375,245
- Nguyên giá		67,855,832,050	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49,607,132,216)	(48,897,673,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		2,519,924,843	2,880,606,671
- Nguyên giá		2,979,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(459,529,702)	(4,847,874)
3. Tài sản cố định vô hình		1,392,014,269	53,172,763,478
- Nguyên giá		2,821,000,851	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,428,986,582)	(1,203,679,522)
Cộng		22,160,638,946	99,422,745,394
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		1,152,109,055,655	1,059,792,123,078
		1,152,109,055,655	1,059,792,123,078

09. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	506,769,759,359	136,996,523,050
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	96,670,117,045	104,449,531,017
+ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	32,505,053,131	32,436,463,602
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	109,229,463	110,528,431
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	377,485,359,720	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	424,577,382,183	489,095,450,321
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	424,287,137,647	424,287,137,647
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên		64,808,068,138
+ Công ty CP Đông Á Golden Square	290,000,000	-
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
Cộng	931,347,141,542	626,091,973,371

10. Lợi thế thương mại

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại	-	49,119,132,627
Cộng	-	49,119,132,627

11. Phải trả người bán

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	558,226,464,438	435,309,730,416
Phải trả người bán dài hạn	-	4,072,622,640
Cộng	558,226,464,438	435,309,730,416

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	339,238,836,651	424,052,687,181
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	339,238,836,651	424,052,687,181

13. Chi phí phải trả

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,845,629,979	5,172,237,479
- Dài hạn	-	-
Cộng	7,619,967,106	5,172,237,479

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	86,938,795,160	45,509,526,644
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,656,241,015	2,454,257,539
- Bảo hiểm xã hội	-	4,995,990
- Bảo hiểm y tế	-	1,152,140
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	512,062
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2,697,751,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,282,554,145	40,350,857,913
b. Dài hạn	5,819,137,969	5,942,362,014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,069,129,894	5,942,362,014
- Phải trả dài hạn khác	750,008,075	-
Cộng	92,757,933,129	51,451,888,658

11/2016

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	571,616,743,882	483,467,083,889
- Vay dài hạn	546,692,856,820	417,564,361,027
Cộng	<u>1,118,309,600,702</u>	<u>901,031,444,916</u>

16. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu:	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>1,924,844,130,000</i>	<i>1,924,844,130,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74,257,912,684	74,155,820,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	7,200,100,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6,036,319,707	6,036,162,430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,309,092,169	6,309,092,169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83,629,638,456	(54,314,213,008)
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>83,325,567,487</i>	<i>(269,019,742,935)</i>
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>304,070,969</i>	<i>214,705,529,927</i>
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	185,285,971,070	261,646,649,571
Cộng	<u>2,287,563,164,086</u>	<u>2,218,677,641,162</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,458,955,083,521	1,049,851,098,767
Cộng	<u><u>1,458,955,083,521</u></u>	<u><u>1,049,851,098,767</u></u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	7,959,000
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>7,959,000</u></u>
03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	1,337,990,474,931	492,306,791,439
Cộng	<u><u>1,337,990,474,931</u></u>	<u><u>492,306,791,439</u></u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,228,012	308,270,825
- Lãi bán các khoản đầu tư	97,456,770,331	00
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,043,340,000
- Khác	2,431,562	-
Cộng	<u><u>97,542,429,905</u></u>	<u><u>1,351,610,825</u></u>
05. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	30,414,186,042	11,182,535,891
- Chi phí tài chính khác	122,008,930	18,344,729
Cộng	<u><u>30,536,194,972</u></u>	<u><u>11,200,880,620</u></u>
06. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Các khoản khác	7,939,424,369	4,480,142,220
Cộng	<u><u>7,939,424,369</u></u>	<u><u>4,480,142,220</u></u>
07. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Các khoản khác	4,469,075,105	2,717,314,764
Cộng	<u><u>4,469,075,105</u></u>	<u><u>2,717,314,764</u></u>
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,409,545,484	6,100,972,601
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>6,409,545,484</u></u>	<u><u>6,100,972,601</u></u>

11/01/2011